

Name:.....

Grade: 5



Review Unit 16+17+18+19+20

Unit 16: Where's the post office?

Lesson 1

1 Từ vựng

1	điểm dừng xe buýt	5	nhà hát
2	sân vận động	6	viện bảo tàng
3	chợ	7.	đổi điện
4	góc (tường, nhà, phố,..)		

2 Hỏi đáp về địa điểm nào đó ở đâu

bus/ Where's/ the stop?

next to/ the/ It's/ stadium.

Unit 16: Where's the post office?

Lesson 2

1 Từ vựng

1. Take a



3. Go by



2. Take a



2 Hỏi đáp có thể đi đến địa điểm nào đó bằng phương tiện gì

1. How can I get to the post office?

2. You can walk for five minutes?

Unit 17: What would you like to eat?

Lesson 1

1 Từ vựng

1.a



4.a



2.a



5.a



3. a



2 Hỏi ai đó muốn ăn hoặc uống gì would/ What/ you eat/ like/ to?

please/ I'd/ noodles/ like/ a bowl of/

Unit 17: What would you like to eat?

Lesson 2

1 Từ vựng

1.b



2.s



3- b



2 Hỏi ai đó mỗi ngày ăn/ uống bao nhiêu

1. bananas/How many/ do/ bananas/ you/ everyday/ eat/?

eat/ I/ bananas/four/

2. water/ How much/ do/ eat/ you/ everyday/?

bottles/ drink/ I/ three/

Unit 18: What will the weather be like tomorrow?

Lesson 1

1 Từ vựng

- | | | | |
|----|------|----|--------|
| 1. | lạnh | 3. | mát mẻ |
| 2. | nóng | 4. | ấm áp |

2 Mẫu câu: Hỏi đáp về thời tiết ngày mai sẽ như thế nào

1. weather/ What/ tomorrow/ will/ the/ be/ like/?

2. be/ will/ It/ cold and snowy/



Unit 18: What will the weather be like tomorrow?

Lesson 2

1 Từ vựng

- | | |
|---|----------|
| 1 | mùa xuân |
| 2 | mùa hè |
| 3 | mùa thu |
| 4 | mùa đông |



2 Mẫu câu: Hỏi đáp về một mùa nào đó ở quốc gia của ai đó

Summer/ What's/ in your country/ like/?

usually/ It's/ hot/. There/ lots of/ are/ flowers/



Unit 19: Which place would you like to visit?

Lesson 1

1 Từ vựng

1. Thong Nhat



5 Ben Thanh



2 The of History



6 The City Th



3 Trang Tien



7 Bai Dinh Pa



4 Thien Mu



8 Hoa Lu Te



2 Mẫu câu: Hỏi đáp về địa điểm nào đó ở đâu

Hoa Lu Temple/would/ Which place/ you/like/to/Bai Dinh Pagoda/visit/ or?

to visit/ I'd/ Bai Dinh Pagoda/ like/

Unit 19: Which place would you like to visit?

Lesson 2

Từ vựng

1 at

hấp dẫn 3 ex

lí thú

2 in

thú vị 4 be

đẹp



2 Mẫu câu: Hỏi bạn nghĩ gì về...?

do/ Phu Quoc Island/ you/ What/ think/ of/?

beautiful /It's/ more/ expected/ I/ than

**UNIT 20. WHICH ONE IS MORE EXCITING,
LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?**

Lesson 1

1 Từ vựng

small ☐ smaller

noisy ☐

big ☐

busy ☐

large ☐

2 Hỏi và trả lời về việc so sánh hơn của hai cái nào đó (dùng tính từ ngắn)

Smaller/ Which/ is/ one, or/ Hoan Kiem Lake/ West Lake/?

Hoan Kiem Lake/ I/ is/ think

**UNIT 20. WHICH ONE IS MORE EXCITING,
LIFE IN THE CITY OR LIFE IN THE COUNTRYSIDE?**

Lesson 2

1 Từ vựng

1 more be

đẹp hơn

2 more ex

đắt hơn

3 more ex

lí thú hơn

4 intelligent

thông minh hơn

2 Mẫu câu: Hỏi và trả lời về việc so sánh hơn của hai cái nào đó (dùng tính từ dài)

Which/ more/ beautiful/ one/ is, Ha Long City or Nha Trang?

Nha Trang/ I/ think/ is